

Bản án số: 161/2025/DS-ST
Ngày: 26 - 9 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng
cho thuê tài chính

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Xuân Khanh
2. Ông Nguyễn Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Quyết - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh:
Không tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 226/2025/TLST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2025 về việc “tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 192/2025/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty C (viết tắt Công ty C); địa chỉ: Tầng I, Cao ốc S, số C đường T, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hà Nhật M, sinh năm 2000, là nhân viên; địa chỉ: Tầng B, Cao ốc S, số C đường T, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Giấy ủy quyền số 1149 ngày 12/12/2024), sđt 0971.561.485, vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Điền S; địa chỉ: Số E L, Tổ C, khu phố P, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh. SĐT: 0898.888.877, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng H, sinh năm 1976; địa chỉ: B Chung cư P, số H Đường số E, Khu phố A, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Giấy ủy quyền ngày 01/8/2025), vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Thu T; địa chỉ: Số E L, Tổ C, khu phố P, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh. SĐT: 0961.222.255, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà T: Ông Nguyễn Hoàng H, sinh năm 1976; địa chỉ: B Chung cư P, số H Đường số E, Khu phố A, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền của bà T (Giấy ủy quyền ngày 04/8/2025), vắng mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị Hoài N, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã T, tỉnh Đồng Nai. SĐT: 0942.777.772, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà N: Ông Nguyễn Hoàng H, sinh năm 1976; địa chỉ: B Chung cư P, số H Đường số E, Khu phố A, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền của bà N (Giấy ủy quyền ngày 01/8/2025), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện đề ngày 27/12/2024 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và đại diện nguyên đơn trình bày:

Công ty C là tổ chức tín dụng phi ngân hàng có chức năng cho thuê tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam. Ông Điền S là khách hàng thuê tài chính của Công ty C.

Do ông Điền S có nhu cầu trong hoạt động kinh doanh của mình và đề nghị Công ty C tài trợ tài chính nên hai bên đã ký kết Hợp đồng cho thuê tài chính số I231002408 ngày 30/11/2023. Tài sản mà ông Điền S có nhu cầu thuê tài chính là: Ô tô đầu kéo hiệu: HINO, biển số 50H-291.15 và sơ mi rơ moóc tải (có mui), hiệu: KCT, biển số: 50RM-008.92

Nhằm đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền thuê của ông Điền S theo Hợp đồng thuê, Công ty C có chấp nhận Thư bảo lãnh cá nhân của bà Nguyễn Thị Hoài N và bà Nguyễn Thị Thu T vào ngày 30/11/2023. Theo đó, trường hợp ông Điền S không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo các Hợp đồng thuê thì bà Nguyễn Thị Hoài N và bà Nguyễn Thị Thu T cam kết sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê thay cho ông Điền S.

Để thực hiện hợp đồng cho thuê tài chính nêu trên, Công ty C đã ký hợp đồng mua bán số: Hợp đồng số I231002408-PC ngày 30/11/2023 để mua các tài sản nêu trên và cho ông Điền S thuê lại các tài sản này. Đây là hình thức cho thuê tài chính theo quy định của pháp luật, ông Điền S đã ký Biên bản bàn giao và nghiệm thu tài sản vào ngày 13/12/2023 để xác nhận về việc đã nghiệm thu và nhận bàn giao tài sản.

Hợp đồng thuê tài chính số I231002408 có giá trị là 2.205.155.200 đồng, bên phía ông Điền S đã trả trước 110.693.400 đồng và công ty C đã tài trợ 2.094.461.800 đồng, thời hạn thuê 72 tháng, ngày bắt đầu thuê là 13/12/2023 và kết thúc vào ngày 05/12/2029. Lãi suất thuê là lãi suất thả nổi tính theo Lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC cộng Biên độ 4.65%/năm (đối với 6 kỳ đầu tiên). Kể từ kỳ thuê thứ 7 trở đi biên độ là 6.9%/năm. Lãi suất tạm tính tại ngày bắt đầu hợp đồng thuê là

9,98%/năm.

Hằng tháng, ông Điền S phải thanh toán cho Công ty C tiền thuê bao gồm một phần vốn gốc và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền vốn gốc mà Công ty C đã tài trợ cùng các khoản lãi theo Hợp đồng thuê. Trước khi ông Điền S trả hết toàn bộ vốn gốc cùng các khoản lãi, Công ty C vẫn là chủ sở hữu của tài sản thuê và là người đứng tên trên toàn bộ các hóa đơn, chứng từ, các giấy tờ pháp lý khác liên quan đến quyền sở hữu, v.v. đối với tài sản thuê. Căn cứ theo các quy định pháp luật hiện hành và Điều 6 của Hợp đồng thuê, nếu ông Điền S vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê, hay vi phạm bất cứ một điều khoản hoặc điều kiện nào của Hợp đồng thuê, hay bị mất khả năng thanh toán, Công ty C đều có quyền chấm dứt Hợp đồng thuê trước thời hạn, thu hồi tài sản thuê và yêu cầu ông Điền S bồi thường thiệt hại (nếu có).

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng thuê ông Điền S thường xuyên thanh toán không đúng hạn, mặc dù Công ty C đã nhiều lần liên lạc cũng như làm việc trực tiếp với ông Điền S để yêu cầu thanh toán.

Ngày 18/11/2024 do ông Điền S vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo quy định tại Điều 6 của Hợp đồng thuê, Công ty C đã phát hành Thông báo chấm dứt Hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê, theo đó yêu cầu ông Điền S thanh toán tổng số tiền còn thiếu theo Hợp đồng thuê tính đến ngày ngày 18/11/2024 là 2.494.436.764 đồng.

Sau khi bị chấm dứt hợp đồng thuê Công ty C đã nhiều lần liên hệ để yêu cầu ông Điền S thanh toán và giao trả tài sản thuê cho Công ty C. Ngày 17/12/2024 ông Điền S đã tiến hành bàn giao 01 Sơ mi rơ mooc tải (có mui); Hiệu: KCT; biển số: 50RM-008.92 cho Công ty C. Đối với tài sản thuê là 01 ô tô đầu kéo; hiệu: HINO; biển số 50H-291.15 vẫn do ông Điền S quản lý và sử dụng theo biên bản bàn giao và nghiệm thu tài sản vào ngày 13/12/2023.

Ngày 14/02/2025 Công ty C đã tiến hành thanh lý tài sản thuê là 01 Sơ mi rơ mooc tải (có mui); hiệu: KCT; biển số: 50RM-008.92 với mức giá là 190.000.000 đồng, Số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản thuê với mức giá nêu trên, sau khi thực hiện nghĩa vụ về thuế với cơ quan Nhà nước và bù đắp các chi phí đã phát sinh trong quá trình thu hồi, thuê kho bãi, đã được dùng để cân trừ vào số tiền thuê còn nợ tương ứng đối với Hợp đồng cho thuê tài chính. Tuy nhiên, số tiền từ việc thanh lý tài sản thuê là 01 Sơ mi rơ mooc tải (có mui); hiệu: KCT; biển số: 50RM-008.92 không đủ để bù đắp khoản nợ công ty C. Kể từ đó đến nay, ông Điền S cũng không thanh toán thêm bất kỳ khoản nào cho Công ty C1. Đối với tài sản thuê là 01 Ô tô đầu kéo; hiệu: HINO; biển số 50H-291.15 vẫn do ông Điền S quản lý và sử dụng theo biên bản bàn giao và nghiệm thu tài sản vào ngày 13/12/2023.

Vì vậy, Công ty C khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết những nội dung sau:

Buộc ông Điền S thanh toán cho Công ty C số tiền thuê còn nợ (tạm tính đến ngày 27/12/2024) là 2.507.868.054 đồng, cụ thể như sau:

- Nợ gốc là: 1.857.288.300 đồng.

- Nợ lãi trong hạn tính đến ngày 02/01/2025 là 637.148.464 đồng.
- Nợ lãi quá hạn từ ngày 19/11/2024 đến 27/12/2024 là 13.431.290 đồng.

Buộc ông Điền S thanh toán cho Công ty C tiền lãi chậm trả phát sinh từ ngày 28/12/2024 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong hợp đồng cho thuê tài chính cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Trường hợp ông Điền S không thanh toán đầy đủ số tiền còn nợ nêu trên, buộc ông Điền S giao trả Tài sản thuê là 01 (một) Ô tô đầu kéo; hiệu: HINO; biển số 50H-291.15 cho Công ty C để thanh lý, căn trừ vào số tiền thuê mà ông Điền S còn nợ.

Trường hợp ông Điền S không giao trả Tài sản thuê hoặc số tiền thu được từ việc xử lý Tài sản thuê không đủ để thanh toán số tiền còn nợ, buộc bà Nguyễn Thị Hoài N và bà Nguyễn Thị Thu T có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty C theo thư bảo lãnh cá nhân ngày 30/11/2023 cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền còn nợ.

- **Bị đơn ông Điền S và đại diện bị đơn ông Nguyễn Hoàng H:** Quá trình giải quyết vụ án, ông S, ông H không giao nộp văn bản ghi ý kiến và tài liệu, chứng cứ cho Tòa án; không đến tham gia phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu T, bà Nguyễn Thị Hoài N và đại diện người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng H:** Quá trình giải quyết vụ án, bà T, bà N và ông H không giao nộp văn bản ghi ý kiến và tài liệu, chứng cứ cho Tòa án; không đến tham gia phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại phiên tòa,

- Đại diện nguyên đơn ông Hà Nhật M giao nộp cho Tòa án đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và Bản tự khai ngày 26/9/2025 về việc thông báo lãi, gốc của khách hàng Điền Sĩ như sau: Yêu cầu Tòa án buộc ông Điền S thanh toán cho Công ty C số tiền thuê còn nợ (tạm tính đến ngày 26/09/2025) là 2.415.964.940 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, bốn trăm mười lăm triệu, chín trăm sáu mươi bốn nghìn, chín trăm bốn mươi đồng*), cụ thể như sau:

- + Nợ gốc là: 1.675.910.522 đồng.
- + Nợ lãi trong hạn tính đến ngày 18/11/2024 là 637.148.464 đồng.
- + Nợ lãi quá hạn từ ngày 19/11/2024 đến 26/09/2025 là 102.905.954 đồng.

- Đại diện bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng không đến tham gia phiên tòa. Do đó, căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa xét xử vắng mặt ông H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đại diện nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Yêu cầu khởi kiện của Công ty C là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015). Do bị đơn có nơi cư trú tại phường P, Thành phố Hồ Chí Minh nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về thời hiệu khởi kiện, do bị đơn không có yêu cầu áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện, vì vậy Tòa án không nhận định về thời hiệu khởi kiện, xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện (quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự).

[2] Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện về tiền lãi của đại diện nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu của nguyên đơn, phù hợp Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa chấp nhận.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án thông báo cho đại diện bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến Tòa án để giải quyết việc tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính đối với nguyên đơn Công ty C nhưng ông H không đến. Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Sau khi kết thúc phiên họp, Tòa án thông báo kết quả phiên họp cho ông H1 biết để thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định nhưng ông H không có ý kiến phản bác lời trình bày của đại diện nguyên đơn và các giấy tờ, tài liệu do nguyên đơn giao nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Tòa căn cứ lời trình bày và chứng cứ do nguyên đơn giao nộp để giải quyết vụ án.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

[4.1] Xét Hợp đồng cho thuê tài chính số I231002408 ngày 30/11/2023, giữa Công ty C và ông Điền S, thấy rằng:

Về hình thức và nội dung của hợp đồng không trái pháp luật, các bên giao kết hợp đồng tự nguyện, bình đẳng, phù hợp khoản 4 Điều 4, Điều 112, Điều 113 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); các điều 3, 16, 17, 18, 19, 20, 21, Điều 22 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động tài chính của Công ty C và Công ty cho thuê tài chính; khoản 18, 19 Điều 3, Điều 35, Điều 36 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng N1 quy định về việc cấp giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng nên phát sinh hiệu lực.

Xét thấy, hợp đồng cho thuê tài chính nêu trên là loại hợp đồng tín dụng có kỳ hạn, có lãi suất. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông S không thanh toán tiền nợ gốc và lãi đúng thời hạn là vi phạm nghĩa vụ của bên thuê tài chính được quy định trong Hợp đồng cho thuê tài chính đã được hai bên ký kết. Do đó, Công ty C khởi kiện yêu cầu ông Điền S trả nợ là hoàn toàn chính đáng, phù hợp Điều 21 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng N1 và Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) nên tòa chấp nhận.

[4.2] Xét lãi suất và tiền lãi:

Theo quy định tại Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng và Điều 13, 14 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng N1 thì

Công ty C và ông S được quyền thỏa thuận mức lãi suất, lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn khi ký kết hợp đồng cho thuê tài chính.

Đối chiếu các quy định pháp luật nêu trên, xét thấy thỏa thuận về mức lãi suất cho thuê tài chính, lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn trong hợp đồng giữa Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C và ông S không trái quy định pháp luật. Công ty C đã tính đúng số tiền lãi theo quy định pháp luật và thỏa thuận giữa các bên nên Tòa chấp nhận.

[4.3] Xét yêu cầu phát mãi tài sản của nguyên đơn, thấy rằng:

Khi ông S ký kết hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty C, Công ty CP T1, ông S và Công ty C ký kết hợp đồng mua bán số 1231002408-01-PC và số 1231002408-01-PC cùng ngày 30/11/2023, trong đó: Công ty CP T1 là bên bán, Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C là bên mua còn ông S là bên sử dụng, nội dung: Công ty C mua 01 ô tô đầu kéo, hiệu Hino, trị giá 1.725.000.000 đồng và 01 Sơ mi rờ moóc tải (có mui), hiệu KCT, trị giá 383.000.000đ của Công ty CP T1 giao cho ông S sử dụng. Ngoài ra, ông S còn được bà Nguyễn Thị Thu T, bà Nguyễn Thị Hoài N ký Thư bảo lãnh cá nhân ngày 30/11/2023 với Công ty C.

Xét thấy: Quá trình thực hiện hợp đồng cho thuê tài chính, ngày 18/11/2024 ông S vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo quy định tại Điều 6 của Hợp đồng cho thuê tài chính nên Công ty C ra Thông báo chấm dứt Hợp đồng cho thuê tài chính, thu hồi tài sản cho thuê nêu trên và yêu cầu ông S thanh toán tổng số tiền còn nợ tính đến ngày ngày 18/11/2024 là 2.494.436.764 đồng. Ngày 17/12/2024 ông S bàn giao 01 Sơ mi rờ moóc tải (có mui); Hiệu: KCT; Biển số: 50RM-008.92 cho Công ty C. Đối với tài sản thuê là 01 ô tô đầu kéo; Hiệu: HINO; Biển số 50H-291.15 vẫn do ông Điền S quản lý và sử dụng theo biên bản bàn giao và nghiệm thu tài sản vào ngày 13/12/2023.

Ngày 14/02/2025 Công ty C1 đã tiến hành thanh lý tài sản thuê là 01 Sơ mi rờ moóc tải (có mui); Hiệu: KCT; Biển số: 50RM-008.92 với mức giá là 190.000.000 đồng, sau khi thực hiện nghĩa vụ về thuế với cơ quan Nhà nước và bù đắp các chi phí đã phát sinh trong quá trình thu hồi, thuê kho bãi, đã được dùng để cân trừ vào số tiền thuê còn nợ tương ứng đối với Hợp đồng cho thuê tài chính. Tuy nhiên, số tiền từ việc thanh lý tài sản thuê là 01 Sơ mi rờ moóc tải (có mui); Hiệu: KCT; Biển số: 50RM-008.92 không đủ để bù đắp khoản nợ của Công ty C. Vì vậy, trường hợp ông S không thanh toán số tiền nợ trên hoặc thanh toán nhưng không đầy đủ, Tòa cần buộc ông S giao trả lại tài sản thuê là 01 ô tô đầu kéo; Hiệu: HINO; Biển số 50H-291.15 để thanh lý, cân trừ vào số tiền thuê còn thiếu.

Trường hợp ông Điền S không giao trả tài sản thuê hoặc số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thuê không đủ để thanh toán số tiền còn nợ, Tòa buộc bà Nguyễn Thị Hoài N và bà Nguyễn Thị Thu T có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty C theo Thư bảo lãnh cá nhân ngày 30/11/2023 cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền còn nợ.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: ông S phải chịu trên số tiền nợ phải trả cho Công ty C. Công ty C được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 92, 147, 227, 228, 244, 266, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 463, 466 Bộ luật Dân sự 2015 và các điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty C đối với bị đơn ông Điền S về việc tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính.

- Về tiền nợ: Buộc ông S có trách nhiệm trả cho Công ty C, tính đến ngày 26/9/2025 như sau: Nợ gốc là: 1.675.910.522 đồng; nợ lãi trong hạn tính đến ngày 18/11/2024 là 637.148.464 đồng; nợ lãi quá hạn từ ngày 19/11/2024 đến 26/09/2025 là 102.905.954 đồng. Tổng cộng: 2.415.964.940 đồng (Hai tỷ, bốn trăm mười lăm triệu, chín trăm sáu mươi bốn nghìn, chín trăm bốn mươi đồng).

Tiền lãi từ ngày 27/9/2025 trở đi được tiếp tục tính theo thỏa thuận tại hợp đồng cho thuê tài chính ngày 30/11/2023.

Trường hợp ông Điền S không thanh toán đầy đủ số tiền còn nợ nêu trên, buộc ông Điền S giao trả tài sản thuê là 01 xe ô tô đầu kéo; Hiệu: Hino; Biển số 50H-291.15 cho Công ty C để thanh lý, cầm trừ vào số tiền thuê ông Điền S còn nợ.

Trường hợp ông Điền S không giao trả tài sản thuê hoặc số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thuê không đủ để thanh toán số tiền còn nợ, buộc bà Nguyễn Thị Hoài N và bà Nguyễn Thị Thu T có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty C theo Thư bảo lãnh cá nhân ngày 30/11/2023 cho đến khi thanh toán hết số nợ trên.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông S phải chịu số tiền 80.319.000đ (tám mươi triệu, ba trăm mười chín ngàn đồng).

Công ty C được lại số tiền 41.078.000đ (bốn mươi một triệu, không trăm bảy mươi tám ngàn đồng) đã nộp trước đây theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009353, ngày 27/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án. Viện kiểm sát kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP.HCM (CS2)
- VKSND KV15 - TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Bình